

NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM

Lê Thị Thanh Ngân¹

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Tuấn Việt²

Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 13/10/2025; Ngày hoàn thành biên tập: 30/10/2025; Ngày duyệt đăng: 10/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.102025.1385>

Tóm tắt: Nghiên cứu kiểm định tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đến tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người tại Việt Nam, nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm toàn diện về vai trò của chất lượng thể chế cấp địa phương đối với tăng trưởng kinh tế. Dữ liệu bảng của 63 tỉnh thành Việt Nam giai đoạn 2016-2022 được phân tích bằng phương pháp hồi quy Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả cho thấy PCI có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người, đồng thời tìm thấy bằng chứng về sự tồn tại của hiện tượng hội tụ Beta, tác động phi tuyến hình chữ U của chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và vai trò quan trọng của chỉ số phát triển con người (HDI) cùng quy mô xuất khẩu. Từ đó, bài viết khẳng định vai trò then chốt của việc cải thiện thể chế kinh tế ở cấp địa phương và đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng đều và bền vững tại Việt Nam.

Từ khóa: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn, Tăng trưởng kinh tế

¹ Khóa 40, Tác giả liên hệ, Email: lethithanhngan.cs2@ftu.edu.vn

² Cựu học viên Chương trình MBA liên kết đào tạo giữa Đại học Ngoại thương và Trường Quản lý BI Norwegian

PROVINCIAL COMPETITIVENESS AND REGIONAL ECONOMIC GROWTH IN VIETNAM

Abstract: This study empirically examines the impact of the Provincial Competitiveness Index (PCI) on Gross Regional Domestic Product (GRDP) per capita growth in Vietnam, aiming to provide comprehensive empirical evidence on the role of local institutional quality in economic growth. Panel data from 63 Vietnamese provinces for the period 2016-2022 is analyzed using the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) regression method. The results indicate that the PCI has a positive impact on GRDP per capita growth, additionally, find evidence for the existence of beta-convergence, a U-shaped non-linear effect of the Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI), and the significant roles of the Human Development Index (HDI) and export scale. Thus, the study affirms the crucial role of improving local-level economic institutions and proposes important policy implications for promoting equitable and sustainable economic growth in Vietnam.

Keywords: The Provincial Competitiveness Index, Gross Regional Domestic Product, Economic Growth

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng và duy trì đà tăng trưởng ấn tượng, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng ở cấp độ địa phương trở thành một ưu tiên chiến lược. Động lực phát triển không còn chỉ phụ thuộc vào các yếu tố vĩ mô mà ngày càng gắn liền với chất lượng điều hành kinh tế và mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh tại từng tỉnh, thành. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), được xây dựng và công bố thường niên bởi Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), đã nổi lên như một công cụ đo lường hiệu quả và đáng tin cậy cho các khía cạnh này.

Mặc dù vai trò của PCI trong việc thu hút đầu tư đã được nhiều nghiên cứu khẳng định, vẫn còn một khoảng trống đáng kể trong việc làm rõ tác động trực tiếp của chỉ số này đến kết quả tăng trưởng kinh tế tại địa phương, đo lường bằng tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người. Các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam thường thiếu tính tổng thể, chủ yếu tập trung vào một khu vực địa lý cụ thể như Đồng bằng sông Hồng (Ngọc & Duy, 2023), Cần Thơ (Nguyễn & cộng sự, 2024), Tây Nguyên (Le & Duy, 2021) mà chưa có một phân tích toàn diện trên quy mô toàn quốc. Hơn nữa, các mô hình phân tích trên thế giới thường bỏ qua vai trò tương tác của các yếu tố thể chế quan trọng khác như chất lượng quản trị và hành chính công (PAPI) hay mức độ phát triển con người (HDI),

vốn là những nhân tố có khả năng điều tiết mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và tăng trưởng.

Để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này, nghiên cứu kiểm định tác động của PCI đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người tại 63 tỉnh, thành của Việt Nam giai đoạn 2016-2022. Điểm mới của nghiên cứu không chỉ nằm ở phạm vi phân tích toàn quốc mà còn ở việc xây dựng một mô hình kinh tế lượng toàn diện hơn. Mô hình này lần đầu tiên tích hợp đồng thời các biến kiểm soát quan trọng gồm PAPI và bình phương của PAPI để kiểm tra mối quan hệ phi tuyến, HDI, cùng các yếu tố kinh tế nền tảng khác. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm vững chắc, làm rõ hơn cơ chế tác động phức hợp, từ đó đưa ra những hàm ý chính sách thiết thực cho các nhà hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương.

2. Cơ sở lý luận

2.1 Lý thuyết về thể chế và tăng trưởng kinh tế

Nền tảng lý thuyết của nghiên cứu này bắt nguồn từ trường phái kinh tế học thể chế, vốn cho rằng chất lượng thể chế là yếu tố nền tảng quyết định sự thịnh vượng dài hạn của một quốc gia. Theo North (1990), thể chế, bao gồm cả các quy tắc chính thức (luật pháp, quy định) và các quy tắc bất thành văn (chuẩn mực xã hội, lòng tin), chính là khuôn khổ định hình các tương tác kinh tế. Một hệ thống thể chế hiệu quả sẽ kiến tạo một môi trường kinh doanh ổn định, dễ dự báo và thúc đẩy đầu tư. Mở rộng lập luận này, Robinson & Acemoglu (2012) cho rằng chỉ có "thể chế dung hợp" (inclusive institutions) - nơi tạo ra sân chơi bình đẳng và bảo vệ quyền lợi cho số đông - mới có thể tạo ra tăng trưởng bền vững, ngược lại với các "thể chế khai thác" (extractive institutions) chỉ phục vụ lợi ích cho một nhóm nhỏ và kìm hãm sự phát triển chung.

2.2 Tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đến tăng trưởng kinh tế

PCI có thể được xem là một thước đo thực tiễn và đa chiều cho chất lượng thể chế kinh tế ở cấp độ địa phương. PCI không chỉ đo lường các quy định trên giấy tờ mà còn đi sâu vào cảm nhận và trải nghiệm thực tế của cộng đồng doanh nghiệp về mức độ minh bạch, chi phí không chính thức, sự năng động của chính quyền và tính hiệu quả của môi trường kinh doanh. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới (Annoni & Dijkstra, 2013; Akpınar & cộng sự, 2017) và trong nước (Malesky, 2022; Ngọc & Duy, 2023) cũng dần hình thành sự đồng thuận về mối quan hệ tích cực giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế. Một địa phương có điểm số PCI cao sẽ tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, tạo ra việc làm và gia tăng giá trị, từ đó trực tiếp đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Từ cơ sở lý luận và thực tiễn này, giả thuyết nghiên cứu chính được đề xuất là:

H1: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người.

2.3 Tác động của mức thu nhập ban đầu đến tăng trưởng kinh tế

Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển cho rằng các nền kinh tế có xu hướng hội tụ về một trạng thái cân bằng dài hạn. Cơ chế đằng sau hiện tượng này là quy luật lợi suất giảm dần của vốn: ở các địa phương nghèo hơn, với mức vốn trên mỗi lao động còn thấp, mỗi đồng vốn đầu tư thêm sẽ tạo ra mức gia tăng sản lượng lớn hơn so với các địa phương đã giàu có và thâm dụng vốn. Điều này tạo ra một cơ chế tự nhiên giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương. Hiện tượng này được gọi là "hội tụ beta" (Barro & Sala-i-Martin, 2003). Do đó, nghiên cứu kỳ vọng mức thu nhập ban đầu có tác động nghịch biến lên tốc độ tăng trưởng sau đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2: GRDP bình quân đầu người có độ trễ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người.

2.4 Tác động của chất lượng quản trị công (PAPI) đến tăng trưởng kinh tế

Chất lượng quản trị và hành chính công là một khía cạnh quan trọng của thể chế. Một bộ máy hành chính công hiệu quả là yếu tố hỗ trợ quan trọng cho môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa PAPI và tăng trưởng kinh tế có thể không tuyến tính. Theo lý thuyết thể chế (North, 1990), quá trình cải cách ban đầu thường tốn kém và phức tạp. Việc áp dụng các quy trình mới, đào tạo lại đội ngũ, xây dựng hệ thống giám sát và đối mặt với sự phản kháng từ những nhóm lợi ích cũ có thể tạm thời làm tăng chi phí giao dịch, gây ra xáo trộn trong ngắn hạn. Trong giai đoạn này, dù PAPI có thể tăng, tác động lên tăng trưởng kinh tế chưa thể hiện rõ, thậm chí có thể là tiêu cực. Chỉ khi các cải cách được duy trì một cách bền bỉ và vượt qua một ngưỡng chất lượng nhất định, lợi ích về sự minh bạch và hiệu quả mới thực sự lan tỏa, tạo ra một môi trường ổn định, giảm rủi ro cho nhà đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng (Acemoglu & Robinson, 2012). Điều này gợi ý một mối quan hệ phi tuyến hình chữ U. Do đó, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H3: PAPI có tác động tiêu cực đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người.

H4: Bình phương của PAPI có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người.

2.5 Tác động của vốn con người (HDI) đến tăng trưởng kinh tế

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Lucas Jr, 1988; Romer, 1990) nhấn mạnh vai trò của các yếu tố bên trong nền kinh tế, đặc biệt là vốn con người. Lý thuyết này cho rằng một lực lượng lao động khỏe mạnh, có trình độ học vấn và kỹ năng cao là động lực chính cho đổi mới sáng tạo và khả năng hấp thụ công nghệ mới.

Vốn con người chất lượng cao làm tăng năng suất lao động và vốn vật chất một cách trực tiếp, đồng thời, tạo ra những tác động lan tỏa tích cực, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển theo chiều sâu. Đây là yếu tố then chốt giúp các quốc gia nâng cao năng lực cạnh tranh, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H5: Chỉ số HDI có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người.

2.6 Tác động của quy mô lao động đến tăng trưởng kinh tế

Theo các mô hình kinh tế cổ điển, lao động là một trong những yếu tố đầu vào cơ bản của sản xuất. Về lý thuyết, một quy mô lao động lớn hơn có thể tạo ra tổng sản phẩm lớn hơn, đặc biệt trong các ngành thâm dụng lao động (Lewis, 1954). Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H6: Quy mô lực lượng lao động có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người.

2.7 Tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế

Mức độ mở cửa và tham gia vào thương mại quốc tế là một động lực tăng trưởng đã được kiểm chứng rộng rãi. Xuất khẩu không chỉ giúp mở rộng thị trường tiêu thụ vượt ra khỏi giới hạn nội địa, mà còn tạo ra áp lực cạnh tranh, buộc các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến, nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm. Hơn nữa, việc tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu còn là kênh quan trọng để tiếp cận công nghệ, kiến thức quản lý và các quy trình sản xuất tiên tiến, tạo ra các hiệu ứng lan tỏa tích cực (Krugman, 1987; Baldwin, 2012). Từ đó, giả thuyết nghiên cứu đề xuất như sau

H7: Quy mô xuất khẩu có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng cân bằng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2022. Sau khi làm sạch và xử lý các giá trị ngoại lai, dữ liệu cuối cùng gồm 430 quan sát. Dữ liệu được tổng hợp từ các nguồn uy tín gồm Tổng cục thống kê (GSO) và Niên giám thống kê các tỉnh cho các chỉ số kinh tế, báo cáo thường niên của VCCI cho PCI, trang dữ liệu chính thức của chỉ số PAPI và Global Data Lab cho Chỉ số HDI.

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên nền tảng của các lý thuyết tăng trưởng kinh tế và các nghiên cứu thực nghiệm trước đó (Mankiw & cộng sự, 1992; Dadgar & cộng sự, 2018), có dạng như sau:

$$TT_GRDPpc_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \ln GRDPpc_lag_{i,t} + \beta_2 PCI_{i,t} + \beta_3 PAPI_{i,t} + \beta_4 PAPI_{i,t}^2 + \beta_5 HDI_{i,t} + \beta_6 \ln LD_{i,t} + \beta_7 \ln XK_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

trong đó, biến phụ thuộc TT_GRDPpc đại diện cho tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người của tỉnh i tại năm t . Biến độc lập chính là PCI , thước đo chất lượng thể chế kinh tế và môi trường kinh doanh của tỉnh. Các biến kiểm soát bao gồm: $\ln GRDPpc_lag$ (logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người có độ trễ một năm), $PAPI$ (tính bằng tổng điểm có trọng số của các chỉ số thành phần), HDI tính bằng tổng điểm có trọng số của các chỉ số thành phần), $\ln LD$ (logarit tự nhiên của quy mô lực lượng lao động) và $\ln XK$ (logarit tự nhiên của quy mô kim ngạch xuất khẩu của tỉnh).

3.2 Mô hình hồi quy

Để phân tích dữ liệu bảng, nghiên cứu xem xét một số mô hình hồi quy, bao gồm mô hình Pooled OLS, mô hình tác động cố định (FEM), và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), trong đó, ưu tiên FEM và REM vì có khả năng kiểm soát các yếu tố đặc thù không quan sát được và không thay đổi theo thời gian của từng tỉnh.

Để đảm bảo tính vững của kết quả, nghiên cứu thực hiện một số kiểm định. Đầu tiên, kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn giữa FEM và REM, kết quả cho thấy FEM là mô hình phù hợp hơn. Tiếp theo, mô hình FEM được kiểm tra các khuyết tật tiềm ẩn. Kết quả từ kiểm định Wooldridge và Wald xác nhận sự tồn tại của hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi.

Do sự tồn tại đồng thời của cả hai vấn đề trên, các ước lượng từ mô hình FEM sẽ không còn hiệu quả. Vì vậy, nghiên cứu lựa chọn sử dụng mô hình FGLS vì nó được thiết kế đặc biệt để cung cấp các ước lượng vững và hiệu quả trong điều kiện có cả tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, đảm bảo độ tin cậy của các kết quả hồi quy. Toàn bộ quá trình phân tích được thực hiện trên phần mềm Stata 17.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu. Dữ liệu giai đoạn 2016-2022 (gồm 430 quan sát) cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người (TT_GRDPpc) có giá trị trung bình là 2,7%, nhưng dao động trong một khoảng rất rộng, từ mức tăng trưởng âm (-10,6%) đến mức tăng trưởng rất cao (25,6%) Tương tự, chỉ số PCI cũng cho thấy sự chênh lệch lớn về chất lượng điều hành kinh tế, với điểm số dao động từ 48,96 đến 75,09.

Bảng 1. Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TT_GRDPpc	435	0,027	0,041	-0,106	0,256
PCI	504	62,896	3,943	48,96	75,09
dung	438	6,12	0,192	5,769	6,886
PAPI	500	40,334	3,938	25,26	48,81
PAPI ²	500	1642,336	312,819	638,068	2382,416
HDI	504	0,688	0,05	0,553	0,821
lnLD	504	12,11	0,979	6,908	13,102
lnXK	495	8,997	0,817	4,834	10,677

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả phân tích ma trận tương quan cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Điều này đảm bảo độ tin cậy và tính vững chắc cho các ước lượng của mô hình hồi quy.

4.2 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng từ bốn mô hình hồi quy. Như đã lý giải ở phần 3.2, do sự tồn tại của hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, mô hình FGLS được xác định là mô hình tối ưu và cung cấp các ước lượng hiệu quả nhất. Do đó, phần thảo luận sau đây sẽ tập trung chủ yếu vào các kết quả từ mô hình này.

Bảng 2. Kết quả hồi quy

Biến	(1) OLS	(2) FEM	(3) REM	(4) FGLS
PCI	0,00125** (2,24)	0,00464*** (6,35)	0,00388*** (5,84)	0,00108** (2,39)
lnGRDPpc_lag	-0,113*** (-4,83)	-0,633*** (-17,54)	-0,138*** (-8,61)	-0,132*** (-9,45)
PAPI	-0,0260** (-2,02)	-0,0277*** (-3,02)	0,0240** (2,21)	-0,0273*** (-3,96)
PAPI ²	0,000205 (1,33)	0,000238** (2,11)	-0,000372** (-2,77)	0,000215** (2,60)

Bảng 2. Kết quả hồi quy (tiếp theo)

Biến	(1) OLS	(2) FEM	(3) REM	(4) FGLS
HDI	0,391*** (5,27)	2,493*** (18,50)	0,464*** (6,56)	0,425*** (9,29)
lnLD	0,000850 (0,54)	-0,00194 (-0,98)	0,000224 (0,13)	0,0000574 (0,01)
lnXK	0,00234 (0,53)	0,0141** (2,22)	-0,00159 (-0,51)	0,00417** (2,02)
Số quan sát	430	430	430	430
Số tỉnh	63	63	63	63
R ²	0,539	0,680	0,289	-

*Chú thích: Giá trị trong ngoặc đơn là giá trị t (đối với OLS, FEM) và z (đối với REM, FGLS); ***, **, * biểu thị mức ý nghĩa tương ứng 1%, 5%, và 10%.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả từ mô hình FGLS chỉ ra PCI có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người (việc cải thiện chỉ số PCI thêm 1 điểm khiến tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người tăng thêm 0,11%). Đáng chú ý, tác động tích cực vẫn nhất quán trên cả bốn mô hình. Về mặt lý thuyết, phát hiện này là một minh chứng rõ ràng cho lý thuyết thể chế của North (1990), khẳng định rằng một khuôn khổ thể chế hiệu quả ở cấp địa phương sẽ tạo ra động lực tăng trưởng. Kết quả này hoàn toàn nhất quán và củng cố thêm các phát hiện từ những nghiên cứu trước đây cho một số khu vực tại Việt Nam (Malesky, 2022; Ngọc & Duy, 2023). Nghiên cứu này khẳng định mối quan hệ tích cực đó vẫn tồn tại trên quy mô toàn quốc ngay cả khi đã kiểm soát một cách chặt chẽ hơn các yếu tố về quản trị công và vốn con người.

Mô hình cũng cho thấy các kết quả thú vị từ các biến kiểm soát. Biến $\ln\text{GRDP}_{pc_lag}$ có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trên tất cả các mô hình. Đây là bằng chứng cho sự tồn tại của hiện tượng hội tụ beta, một khái niệm cốt lõi trong lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển của Barro & Sala-i-Martin (2003). Kết quả này hàm ý rằng các tỉnh có xuất phát điểm thấp hơn đang tăng trưởng nhanh hơn, dần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương trên cả nước.

Nghiên cứu khẳng định tác động phi tuyến của chỉ số PAPI, cụ thể là một mối quan hệ có dạng bậc hai hình chữ U. Kết quả từ mô hình FGLS cho thấy PAPI có tác động âm, trong khi PAPI^2 có tác động dương, cả hai đều có ý nghĩa

thống kê. Về mặt lý thuyết, điều này có thể được giải thích thông qua lý thuyết thể chế (North, 1990). Cải cách hành chính ban đầu có thể gây tổn kém do xáo trộn và chi phí thích ứng, nhưng khi chất lượng quản trị công vượt qua một ngưỡng nhất định, lợi ích của sự minh bạch, hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ, phù hợp với lập luận của Acemoglu & Robinson (2012) về thể chế dung hợp. Đây là một điểm mới làm sâu sắc hơn hiểu biết về quá trình cải cách thể chế, một khía cạnh mà các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam thường xem xét dưới dạng tuyến tính.

Biến HDI có tác động dương và ý nghĩa thống kê ở mức 1% đến tăng trưởng kinh tế. Phát hiện này là một minh chứng thuyết phục cho lý thuyết tăng trưởng nội sinh của Romer (1990) và Lucas (1988), cho thấy đầu tư vào giáo dục và y tế không phải là chi phí phúc lợi đơn thuần mà là một khoản đầu tư chiến lược cho sự phát triển dài hạn. Tương tự, biến lnXK (quy mô xuất khẩu) cũng có tác động tích cực, củng cố các lý thuyết về thương mại và tăng trưởng (Krugman, 1984), cho thấy vai trò của kinh tế mở như một động lực quan trọng cho tăng trưởng của các địa phương.

Đáng chú ý, biến lnLD (quy mô lực lượng lao động) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình FGLS. Kết quả này có vẻ bất ngờ, nhưng lại phản ánh đúng thực tiễn phát triển của Việt Nam và các lý thuyết kinh tế hiện đại. Phát hiện này không phủ nhận vai trò của lao động, mà khi đặt trong mối tương quan với tác động mạnh mẽ của biến HDI, càng làm nổi bật luận điểm rằng: chất lượng lao động quan trọng hơn số lượng trong việc thúc đẩy tăng trưởng bình quân đầu người. Lập luận này được ủng hộ bởi các nghiên cứu tiền nhiệm, nhấn mạnh rằng các yếu tố thuộc về vốn con người như kỹ năng và kiến thức mới là động lực chính tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao (Acemoglu & Autor, 2011; Hanushek, 2013). Hơn nữa, trong bối cảnh Việt Nam đang dịch chuyển sang nền kinh tế tri thức, vai trò của vốn con người chất lượng cao ngày càng trở nên quan trọng (Hoa & Phuoc, 2016). Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2023) cũng chỉ ra rằng tăng trưởng GDP của Việt Nam không tự động chuyển hóa thành việc làm tương ứng, chứng tỏ việc tạo ra giá trị kinh tế đang phụ thuộc vào các yếu tố năng suất hơn là quy mô lao động.

5. Hàm ý chính sách và kết luận

Sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng cho 63 tỉnh thành Việt Nam giai đoạn 2016-2022, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới về tác động của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Phát hiện cốt lõi nhất là PCI có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người, khẳng định vai trò then chốt của chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh. Nghiên cứu cũng tìm thấy bằng chứng rõ nét về sự tồn tại của hiện tượng hội tụ beta, vai trò không thể thiếu của vốn con người

(HDI) và độ mở kinh tế (xuất khẩu). Đặc biệt, việc phát hiện ra mối quan hệ phi tuyến hình chữ U của chỉ số PAPI là một đóng góp mới, cho thấy quá trình cải cách hành chính cần có sự kiên trì và tầm nhìn dài hạn.

Từ những kết quả thực nghiệm trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách quan trọng. Thứ nhất, dựa trên tác động tích cực của PCI, các nhà hoạch định chính sách địa phương cần tiếp tục xem việc cải thiện môi trường kinh doanh là một ưu tiên chiến lược. Các nỗ lực cải cách cần tập trung vào những lĩnh vực cốt lõi của PCI như tăng cường tính minh bạch, giảm chi phí không chính thức và đơn giản hóa các thủ tục gia nhập thị trường. Thứ hai, tác động mạnh mẽ của HDI, cùng với sự thiếu ý nghĩa thống kê của quy mô lao động, cho thấy một hàm ý chiến lược rõ ràng: đầu tư vào vốn con người thông qua giáo dục và y tế là con đường bền vững nhất để nâng cao năng suất và thúc đẩy tăng trưởng bình quân đầu người, quan trọng hơn việc chỉ dựa vào lợi thế lao động giá rẻ. Thứ ba, mối quan hệ hình chữ U của PAPI hàm ý rằng các cải cách hành chính công cần được thực hiện một cách quyết liệt và kiên trì, bởi những lợi ích kinh tế thực sự có thể sẽ đến sau một giai đoạn chi phí ban đầu.

Mặc dù đã đạt được các mục tiêu đề ra, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Việc sử dụng các chỉ số tổng hợp (PCI, PAPI, HDI) có thể che lấp tác động riêng lẻ của từng yếu tố thành phần. Ngoài ra, giai đoạn nghiên cứu chưa bao gồm các cú sốc kinh tế lớn, có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các biến. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể đi sâu vào ba hướng chính. Thứ nhất, phân rã các chỉ số như PCI để xem xét tác động riêng lẻ của từng thành phần chính sách. Thứ hai, sử dụng các mô hình động để lượng hóa độ trễ trong tác động của cải cách thể chế. Cuối cùng, khai thác các bộ dữ liệu khảo sát cấp tỉnh để xây dựng các biến đại diện cho vốn xã hội nhằm làm rõ hơn vai trò của các thể chế phi chính thức.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D. & Autor, D. (2011), “Skills, tasks and technologies: implications for employment and earnings”, In *Handbook of Labor Economics*, Elsevier, pp. 1043-1171, <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0169721811024105>, truy cập ngày 02/10/2025.
- Akpınar, M., Can, Ö. & Mermercioglu, M. (2017), “Assessing the sources of competitiveness of the US states”, *Competitiveness Review: an International Business Journal*, Vol. 27 No. 2, pp. 161-178.
- Annoni, P. & Dijkstra, L. (2013), “EU regional competitiveness index RCI 2013”, <https://core.ac.uk/download/pdf/38626698.pdf>, truy cập ngày 02/10/2025.
- Baldwin, R.E. (2012), “Global supply chains: why they emerged, why they matter, and where they are going”, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2153484, truy cập ngày 02/10/2025.

- Barro, R.J. & Sala-i-Martin, X.I. (2003), *Economic Growth*, 2nd ed, Cambridge, MA, USA: MIT Press.
- Hanushek, E.A. (2013), "Economic growth in developing countries: the role of human capital," *Economics of Education Review*, Vol. 37, pp. 204-212.
- Hoa, P.T. & Phuoc, N.K. (2016), "Human development index impact on economic growth", *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science-Economics and Business Administration*, Vol. 6 No. 1, pp. 3-13.
- Krugman, P. (1987), "The narrow moving band, the Dutch disease, and the competitive consequences of Mrs. Thatcher: notes on trade in the presence of dynamic scale economies", *Journal of Development Economics*, Vol. 27 No. 1-2, pp. 41-55.
- Le, N.P. & Duy, L.V. (2021), "Effect of provincial competitiveness index on enterprise attraction in the Central Highlands, Vietnam", *Plos One*, Vol. 16 No. 9, e0256525.
- Lewis, W.A. (1954), "Economic development with unlimited supplies of labour", *The Manchester School of Economic and Social Studies*, Vol. 22, pp 139-191.
- Lucas Jr, R.E. (1988), "On the mechanics of economic development", *Journal of Monetary Economics*, Vol. 22 No. 1, pp. 3-42.
- Malesky, E. (2022), "Decentralization and economic development in Vietnam", *Routledge Handbook of Contemporary Vietnam*, pp. 203-219.
- Ngoc, N.T.B. & Duy, N.V. (2023), "Impact of provincial competitiveness index (PCI) on economic development in the Red River Delta, Vietnam", *Jurnal Ekonomi & Studi Pembangunan*, Vol. 24 No. 2, pp. 259-269.
- Nguyen, P.D., Dinh, T.P. & Pham, T.B.N. (2024), "Insights into PCI and DDCI as key metrics for measuring subnational competitiveness in Vietnam", *Institutiones Administrationis-Journal of Administrative Sciences*, Vol. 4 No. 1, pp. 115-128.
- North, D.C. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, Cambridge, UK.
- Robinson, J.A. & Acemoglu, D. (2012), *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity and Poverty*, Crown Business, New York.
- Romer, P.M. (1990), "Endogenous technological change", *Journal of Political Economy*, Vol. 98 No. 5, Part 2, pp. S71-S102.
- World Bank (2023), "Vietnam's Economic Growth Slows Due to Global Headwinds and Internal Constraints", <https://doi.org/10/vietnam-s-economic-growth-slows-due-to-global-headwinds-and-internal-constraints>, truy cập ngày 02/10/2025.